

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

**NGHIÊN CỨU NĂNG LỰC DỊCH CỦA BIÊN DỊCH VIÊN
QUA SẢN PHẨM DỊCH: TRƯỜNG HỢP CÁC BÀI DỊCH
VIỆT-ANH TRÊN BÁO THỪA THIÊN HUẾ ONLINE****VÕ THỊ LIÊN HƯƠNG* - PHẠM THỊ HỒNG NHUNG****

TÓM TẮT: Bài báo này công bố một phần kết quả nghiên cứu của một dự án đánh giá ảnh hưởng năng lực dịch đến hiệu quả công việc của biên dịch viên. Nguồn ngữ liệu là bộ sưu tập bản dịch thực tế của năm biên dịch viên làm việc cho trang tiếng Anh của Báo Thừa Thiên Huế. Ngữ liệu được phân tích theo các tiêu năng lực cấu thành trong mô hình năng lực dịch của nhóm nghiên cứu PACTE. Kết quả nghiên cứu cho thấy các biên dịch viên thể hiện tốt tiêu năng lực song ngữ và tiêu năng lực hiểu biết về dịch thuật. Tuy nhiên, có sự phân hóa về hiệu quả công việc xét về tiêu năng lực ngoài ngôn ngữ và tiêu năng lực công cụ. Mặc dù ngữ liệu bản dịch thực tế không phải là nguồn ngữ liệu lí tưởng để đánh giá tiêu năng chiến lược và các yếu tố tâm sinh lí, hai tiêu năng lực này vẫn được nhìn nhận thông qua mối tương quan của chúng với các tiêu năng lực khác. Kết quả nghiên cứu đã làm cơ sở cho các đề xuất liên quan đến chương trình đào tạo biên dịch.

TỪ KHÓA: năng lực dịch; biên dịch; phương pháp dịch; đánh giá bản dịch; PACTE.

NHẬN BÀI: 4/5/2021.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 1/10/2021

1. Mở đầu

Trong ba thập niên gần đây, khái niệm “năng lực dịch” nhận được nhiều quan tâm từ các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực dịch thuật. Năng lực dịch là một thuật ngữ bao gồm các kĩ năng và kiến thức khác nhau mà biên dịch viên cần đạt được để thực hiện đúng chức năng của mình trong công việc. Năng lực dịch trên thực tế là một hệ thống năng lực đa thành phần, tập hợp các kĩ năng công nghệ, văn hóa và ngôn ngữ. Theo Hurtado-Albir (2015), từ những năm 1990 đến nay, các nhà nghiên cứu dịch thuật tập trung nhấn mạnh vào mô tả các thành phần cấu tạo năng lực dịch và xây dựng các mô hình năng lực dịch thông qua các dự án nghiên cứu thực nghiệm. Các mô hình này gắn với các quan điểm và trọng tâm nghiên cứu khác nhau (Campbell, 1991; EMT, 2017; Neubert, 1994; PACTE, 2003; Presas, 2000; Schäffner & Adab, 2000). Điểm chung nhất của các nghiên cứu này là phạm vi nghiên cứu tập trung chủ yếu ở châu Âu và đối tượng nghiên cứu là mô hình năng lực dịch phù hợp với đào tạo và đánh giá năng lực của biên dịch viên chuyên nghiệp.

Trong bối cảnh Việt Nam, nơi có nhiều trường đại học đào tạo ngoại ngữ chuyên sâu và có chương trình đào tạo biên dịch, bức tranh về nghiên cứu dịch thuật mang sắc thái khác. Dù có đào tạo biên dịch, phần lớn các trường Đại học Ngoại ngữ ở Việt Nam chỉ xem nó là một chuyên ngành chứ chưa phải là ngành đào tạo, cũng chưa tuyên bố sản phẩm đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT) là các biên dịch viên chuyên nghiệp. Vì thế, ở Việt Nam chưa có nghiên cứu chuyên sâu nào để phát triển một mô hình năng lực dịch đặc thù phù hợp với bối cảnh đào tạo biên dịch. Trước nhu cầu cần thiết phải nghiên cứu, xem xét và đánh giá mức độ ảnh hưởng của CTĐT biên dịch lên năng lực dịch của sinh viên tốt nghiệp ngành biên dịch, chúng tôi đã tiến hành một dự án nghiên cứu áp dụng mô hình năng lực dịch của nhóm nghiên cứu Đại học Tự chủ Barcelona, Tây Ban Nha (PACTE, 2003). Bài báo này công bố một phần kết quả nghiên cứu của dự án đó, phản ánh năng lực dịch của biên dịch viên qua bộ ngữ liệu thu thập từ bản dịch thực tế của biên dịch viên. Từ đó, chúng tôi đề xuất những bổ sung, điều chỉnh và hướng nghiên cứu phục vụ chuyên ngành biên dịch tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế, cùng các cơ sở đào tạo có chương trình tương đương ở Việt Nam.

2. Cơ sở lí luận**2.1. Năng lực dịch**

Năng lực dịch là tập hợp các kĩ năng cần thiết đối với một biên dịch viên cũng như các tiêu chuẩn để đánh giá các kĩ năng đó bằng cách phân tích công việc dịch thuật thay vì chỉ đơn thuần đánh giá một biên dịch viên thành công hay thất bại.

* TS; Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế; Email: vtlhuong@hueuni.edu.vn

** PGS.TS; Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế; Email: n.pham@hueuni.edu.vn

Theo Orozco và Hurtado-Albir (2002), ban đầu năng lực dịch thường được hiểu là: 1/Kiến thức và kỹ năng một biên dịch viên cần có để thực hiện công việc dịch thuật; 2/Khả năng biết cách dịch như thế nào; 3/Năng lực liên ngôn dựa trên kiến thức tổng hợp của ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích, bao gồm cả khía cạnh ngữ dụng của văn bản, cũng như khả năng dung hòa hai ngôn ngữ ở cấp độ cao; 4/Hệ thống kỹ năng và kiến thức cần thiết để có thể dịch được [tr.376]. Có thể coi, đây là những cách hiểu cơ bản nhất về năng lực dịch. Điểm chung của cả 4 định nghĩa này là đều gắn năng lực dịch với năng lực ngôn ngữ. Tuy nhiên, quá trình phát triển và ngày càng chuyên nghiệp hoá của ngành dịch thuật đã dẫn đến những yêu cầu cao hơn về kỹ năng, kiến thức đối với biên dịch viên. Gouadec (2007) cho rằng, một biên dịch viên chuyên nghiệp trong thời đại mới phải sẵn sàng trở thành một chuyên gia quản lý thông tin, một kỹ thuật viên tin học, một nhà thuật ngữ học, một biên tập viên, một người hiệu đính, một chuyên gia quản lý chất lượng và xử lý văn bản,... [tr.120].

Mặc dù dịch là một hình thức giao tiếp, nó đòi hỏi biên dịch viên nhiều năng lực khác ngoài khả năng giao tiếp bằng lời. Khái niệm năng lực dịch vì thế vừa có tính chất ngôn ngữ học vừa có tính chất nhận thức xã hội học. Theo Neubert (1994), năng lực dịch là một hiện tượng phức tạp do quá trình dịch thuật là một hoạt động phức tạp và đa chủng loại. Tính phức tạp thể hiện ở chỗ quá trình dịch thuật đòi hỏi biên dịch viên thực hiện nhiều nhiệm vụ và kỹ năng khác nhau. Tính đa chủng loại liên quan đến sự phong phú về chủ đề và kiến thức chuyên môn mà biên dịch viên cần có để tác nghiệp. Từ đó, Neubert (1994) xác định năm năng lực khiến biên dịch viên khác với một người sử dụng ngoại ngữ thông thường: 1/Năng lực ngôn ngữ học (kiến thức về đặc tính từ vựng, ngữ pháp của văn bản nguồn và văn bản đích); 2/Năng lực xử lý văn bản (kiến thức về các quy ước trình bày văn bản nguồn và đích và kỹ năng xử lý văn bản); 3/Năng lực chuyên ngành (kiến thức sâu rộng về chuyên ngành đủ để đáp ứng các tiêu chuẩn nghề nghiệp và nhu cầu thị trường); 4/Năng lực văn hóa (kiến thức liên văn hóa đủ để xử lý thành công văn bản nguồn và đích); 5/Năng lực chuyên di (khả năng chuyển ngữ từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích một cách uyển chuyển).

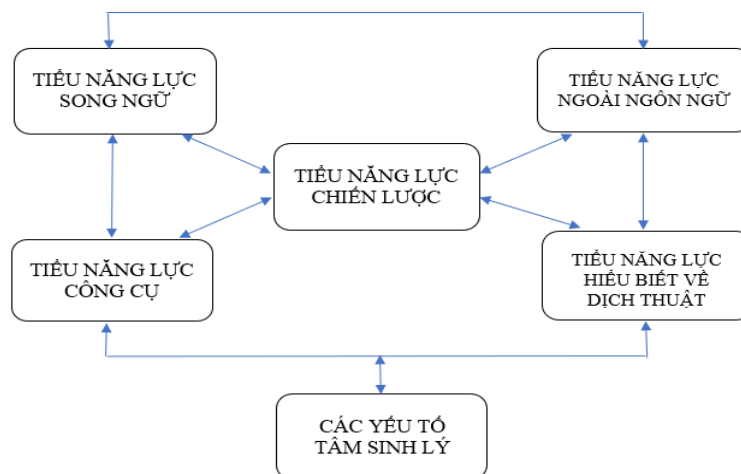
Do năng lực dịch là một hệ thống phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, nhiều học giả đã đề xuất các mô hình năng lực dịch khác nhau. Mỗi một mô hình gắn với một quan điểm và góc nhìn khác nhau: Campbell (1991) nhấn mạnh đến năng lực sử dụng ngoại ngữ trong dịch thuật, Göpferich (2011) tập trung vào các yếu tố nhận thức và tâm lý học, EMT (2017) phát triển các tiêu chí nhằm “củng cố và nâng cao khả năng được tuyển dụng của sinh viên tốt nghiệp bằng Thạc sĩ về dịch thuật trên khắp châu Âu” (tr.3). Trong số các mô hình được đề xuất trong hai thập niên trở lại đây, mô hình năng lực dịch PACTE (2003) được xem là toàn diện và có tính ứng dụng cao. Vì thế, trong nghiên cứu này, chúng tôi chọn mô hình này để làm khung lý thuyết cho quá trình phân tích và đánh giá năng lực dịch của biên dịch viên.

2.2. Mô hình năng lực dịch của PACTE (2003)

PACTE (Proceso de Adquisición de la Competencia Traductora y Evaluación) là nhóm nghiên cứu thuộc Trường Đại học tự chủ Barcelona, Tây Ban Nha. Dự án nghiên cứu của họ tập trung vào 3 vấn đề chính: định nghĩa, thụ đắc và đánh giá năng lực dịch trên cơ sở của các nghiên cứu thực nghiệm, phân tích bản dịch của 35 biên dịch viên chuyên nghiệp và 130 sinh viên ngành biên dịch. Mô hình năng lực dịch của họ cân đối giữa quá trình dịch và sản phẩm dịch. Mô hình năng lực dịch của nhóm PACTE (2003) được hình thành từ 6 tiêu năng lực:

(1) *Tiểu năng lực song ngữ* (Bilingual sub-competence) là khả năng sử dụng thành thạo hai ngôn ngữ, để có thể hiểu văn bản nguồn và tái diễn đạt nó trong ngôn ngữ đích; (2) *Tiểu năng lực ngoài ngôn ngữ* (Extralinguistic sub-competence) bao gồm các kiến thức tổng quát, thế giới quan và kiến thức chuyên ngành phục vụ dịch thuật; (3) *Tiểu năng lực hiểu biết về dịch thuật* (Knowledge of Translation sub-competence) bao gồm kiến thức, kỹ năng và hiểu biết về nghiệp vụ, trong đó có các kỹ thuật dịch, các yếu tố đạo đức nghề nghiệp; (4) *Tiểu năng lực công cụ* (Instrumental sub-competence) là khả năng sử dụng các công cụ hỗ trợ dịch thuật như tự điển, bách khoa toàn thư, công nghệ và các phần mềm máy tính; khả năng cách trình bày văn bản, v.v.; (5) *Tiểu năng lực chiến lược* (Strategic sub-competence) là tiểu năng lực đóng vai trò trung tâm chi phối cả quá trình và sản phẩm dịch của một biên dịch viên chuyên nghiệp, bao gồm các năng lực lập kế hoạch và triển khai thực hiện, cũng như thủ thuật để giải quyết các vấn đề trong quá trình tác nghiệp.

Năm tiêu năng lực này tạo thành một hệ thống khép kín, tác động qua lại lẫn nhau. Trong đó, tiêu năng lực chiến lược có tác động lên các tiêu năng lực khác, cũng như chịu tác động ngược lại của các tiêu năng lực đó. Ngoài ra, có một tiêu năng lực khác tồn tại riêng biệt và tác động lên hệ thống năm tiêu năng lực kia. Đó là hệ thống *các yếu tố tâm sinh lý* (Psycho-physiological elements), bao gồm nhận thức (ví dụ như bộ nhớ, độ tập trung, tính sáng tạo và lập luận logic); thái độ và tâm lí (ví dụ như sự kiên trì, nghiêm túc, tinh thần quyết đoán, và sự tự tin).



Sơ đồ 1. Mô hình năng lực dịch PACTE (2003)

Nhóm PACTE (2003) biện luận rằng một biên dịch viên có năng lực phải thể hiện đầy đủ các tiêu năng lực trong mô hình này, dù các tiêu năng lực đó có thể không đồng nhất về mức độ thành thạo và nhuần nhuyễn. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sẽ phân tích năng lực dịch của biên dịch viên dựa trên các tiêu năng lực trong mô hình PACTE (2003).

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này vận dụng phương pháp định tính. Đây là phương pháp tiếp cận phù hợp với các nghiên cứu thuộc loại hình phân tích mô phỏng. Nó bao quát được các yếu tố liên quan tới con người như tình cảm, thái độ, động lực và hành vi (Ackroyd & Hughes).

- *Khách thể nghiên cứu:* Khách thể tham gia trong nghiên cứu này là nhóm 5 biên dịch viên đã tốt nghiệp ngành biên dịch từ Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế, có tuổi nghề từ 1-3 năm. Các biên dịch viên này đang làm việc cho trang tin bằng tiếng Anh của Báo Thừa Thiên Huế (61 Trần Thủ Khoa, Vĩnh Ninh, Thành phố Huế, Thừa Thiên Huế).

- *Nguồn ngữ liệu:* Bản dịch thực tế là nguồn dữ liệu thuyết phục nhất vì nó là sản phẩm thể hiện kiến thức và kĩ năng của biên dịch viên. Bộ sưu tập bản dịch cho nghiên cứu này bao gồm 20 bản dịch Việt-Anh do 5 biên dịch viên tham gia trong nghiên cứu này thực hiện.

- *Quá trình thu thập ngữ liệu:* Để bảo đảm dữ liệu được tự nhiên, không có chỉnh sửa hay lựa chọn của khách thể tham gia, CNĐT đã thu thập các bản dịch của biên dịch viên tham gia trong nghiên cứu này thông qua người hiệu đính sau khi đã xin phép và được sự đồng ý của các biên dịch viên và người quản lí.

- *Phân tích ngữ liệu:* Ngữ liệu được khúc giải thành các đơn vị ngôn ngữ, bao gồm từ, ngữ, câu và nhóm câu và được phân tích theo các tiêu năng lực của khung năng lực dịch PACTE (2003). Tuy nhiên, chúng tôi tập trung nhiều vào tiêu năng lực song ngữ, tiêu năng lực ngoài ngôn ngữ và tiêu năng lực công cụ. Hai tiêu năng lực chiến lược và hệ thống tâm sinh lý đòi hỏi quá trình tiếp xúc và quan sát biên dịch viên tác nghiệp. Điều này nằm ngoài phạm vi của bộ ngữ liệu. Tuy nhiên do tính tương quan giữa các tiêu năng lực, nhóm nghiên cứu vẫn có thể đánh giá được.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kết quả phân tích bản dịch thực tế cho thấy hầu hết biên dịch viên có năng lực song ngữ, sự am hiểu về văn hóa nguồn và đích, cũng như xử lý tốt các phương pháp dịch phù hợp với văn cảnh và chủ đề.

4.1. Tiểu năng lực song ngữ

Trong hệ thống năng lực dịch, các biên dịch viên đã thể hiện năng lực tốt nhất ở tiểu năng lực song ngữ. Cụ thể là các bản dịch được chuyển ngữ nhuần nhuyễn, từ vựng, ngữ pháp và ý nghĩa được xử lý phù hợp giữa văn bản nguồn và văn bản đích. Ví dụ:

[1-ST] Huế là “Thành phố hoàng mai.” Tôi tin rằng nhiều người Huế sẽ đồng cảm với cái tên ấy, và du khách, nếu nghe hết câu chuyện “Hoàng mai xứ Huế” chắc hẳn họ sẽ chia sẻ ngay điều này.

[1-TT] Hue is “the City of Yellow Apricot.” I believe that the name means so much to many Hue people, and visitors, through the story of “Hoang Mai in Hue land”, will surely share the same feeling.

Trong bản dịch này, biên dịch viên đã xử lý tốt ý nghĩa của động từ “đồng cảm” (trong bối cảnh của văn bản cần hiểu là cảm nhận sâu sắc về ý nghĩa tên gọi) và chọn cụm từ “means so much” để diễn đạt ý nghĩa này rất tốt vì nó tạo ra cách diễn đạt thoáng, cho phép người đọc hiểu theo cách mở. Mặt khác, cụm từ này phù hợp với cấu trúc ngữ pháp của câu. Nếu biên dịch viên dùng động từ tương ứng “empathize” sẽ có nguy cơ tạo một câu sai ngữ pháp, vì sau trong tiếng Anh, “empathize” đi kèm với giới từ “with” và tân ngữ chỉ người chứ không thể là tân ngữ chỉ vật (“với cái tên ấy”).

Một bằng chứng khác của năng lực xử lý ngôn ngữ là cách tái cấu trúc câu trong văn bản đích. Trong ví dụ sau đây, các trạng ngữ đã được sắp đặt lại để phù hợp phong cách diễn ngôn của ngôn ngữ đích. Ví dụ:

[2-ST] Trong màn mưa bay bay, cái màu đất nâu vàng như sậm hơn và càng bám chặt vào những củ khoai từ căng tròn. Cần thận xỏ khoai ra chiếc bao gai trải ngay ngắn trên nền xi măng của chợ, chị khoe: “Khoai chị mới nhỏ sáng nay đó em, ngon và bở lắm. Mua mì xua (mỡ hàng) cho chị đi!”;

[2-TT] The brown soil seems darker and stickier to the plump yams in the grey rain. Pouring the yams down on a sackcloth on the floor with care, she said: “These yams are fresh and tasty because I’ve just harvested this morning. Please be the first to buy them!”.

Sự khác biệt trong cấu trúc câu tiếng Việt và tiếng Anh thể hiện rõ nhất ở vị trí trạng ngữ trong câu. Văn phong tiếng Việt có khuynh hướng diễn đạt theo kiểu quy nạp, nội dung phụ sẽ được diễn đạt trước và nội dung chính xuất hiện vào cuối câu. Hơn nữa, tiếng Việt không có quy ước về vị trí của trạng ngữ. Trong khi đó, phong cách diễn ngôn tiếng Anh theo khuynh hướng diễn dịch, thông thường mệnh đề chính xuất hiện trước và các trạng ngữ theo sau để làm rõ ý nghĩa của câu. Bên cạnh đó, trạng ngữ cũng có vị trí khác nhau, theo quy tắc MPT: thể cách (Manner), nơi chốn (Place) và thời gian (Time); các trạng ngữ cùng loại theo quy tắc đi từ nhỏ đến lớn, từ gần đến xa và từ cụ thể đến tổng thể. Vì thế trong câu tiếng Anh, trạng ngữ chỉ một nơi cụ thể: *to the plump yams* (“vào những củ khoai từ căng tròn”) phải xuất hiện trước trạng ngữ chỉ không gian rộng lớn hơn: *in the grey rain* (“trong làn mưa bay”).

Nhìn chung, các biên dịch viên thể hiện ưu thế nhất trong bản dịch tiểu năng lực song ngữ.

4.2. Tiểu năng lực ngoài ngôn ngữ

Ví dụ [2] trong tiểu năng lực song ngữ cũng còn là bằng chứng của sự hiểu biết về văn hóa, về cách diễn đạt không gian trong cả hai ngôn ngữ. Đó là tiểu năng lực ngoài ngôn ngữ. Nếu không am hiểu văn hóa giao thương của Huế có thể biên dịch viên sẽ gặp khó khăn khi dịch cụm từ “mua mì xua” trong ví dụ trên. Vì biên dịch viên biết “mua mì xua” là mua đầu tiên trong buổi chợ (hay buổi giao dịch) nên đã dịch cụm từ đó bằng cách diễn giải ý nghĩa sang tiếng Anh, đó là *[to be] the first to buy*.

Biên dịch viên cặp ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng nước ngoài thường gặp nhiều thử thách vì tiếng Việt suốt chiều dài lịch sử phát triển đã biến đổi nhiều, cũng như chịu sự ảnh hưởng của nhiều ngôn ngữ và văn hóa khác nhau, đặc biệt là văn hóa Hán ngữ và văn hóa Pháp ngữ. Trong ngữ liệu thu được, có rất nhiều bằng chứng cho thấy biên dịch viên không thành công khi xử lý văn bản dịch có từ vay mượn đã được Việt hóa. Ví dụ:

[3-ST] Trong kháng chiến chống Mỹ, có những câu chuyện về những cầu dây cáp cho ô tô chạy bằng puli từng được lắp đặt trên khắp tuyến đường Trường Sơn.

[3-TT] *There were stories about the bridges operated by the *‘puli’ for vehicles along Truong Son trails in the American war.*

Trong [3-TT] biên dịch viên đã hiểu nhầm rằng “puli” là một công cụ đặc biệt nào đó mà không biết rằng từ “puli” được tác giả của văn bản nguồn mượn tiếng Pháp (poulie) và Việt hóa cách phát âm. Từ tiếng Việt tương đương là “ròng rọc”. Bản dịch sau hiệu đính là:

[3-Ed] *The pulley-operated bridges for vehicles along Truong Son trails in the American war have been legendarily talked about.*

Đây là một trường hợp hiểu lầm trong giao tiếp khá điển hình ở những thế hệ khác nhau ở Huế. Những người sinh vào thập niên 1960 trở về trước và một số sinh vào những năm 1970 vẫn còn có thói quen dùng từ mượn tiếng Pháp vì ông bà, cha mẹ họ sống vào thời kì Pháp thuộc và có dùng tiếng Pháp. Các biên dịch viên trong nghiên cứu này có tuổi đời trẻ và không có trải nghiệm môi trường sử dụng từ vay mượn tiếng Pháp và Việt hóa như các thế hệ trước.

Tiêu năng lực ngoài ngôn ngữ có lẽ là một khó khăn lớn đối với biên dịch viên vì nó bao gồm cả kiến thức tổng quát và kiến thức về chuyên ngành. Ví dụ:

[4-ST] *Được biết đến là người thiết kế đài tưởng niệm Chiến sĩ trận vong (Bia Quốc Học), họa sĩ Tôn Thất Sa còn là người họa sĩ tài hoa góp phần lưu giữ những hình ảnh nghệ thuật cổ của Huế.*

[4-TT] *Ton That Sa was known not only as the designer of the Memorial of the *Martyrs (Quoc Hoc Screen), but also as a talented artist who has contributed to preserving the ancient artistic images of Hue.*

“Martyr” có tương đương tiếng Việt là “liệt sĩ”. Theo *Từ điển tiếng Việt*, “liệt sĩ” là những người “đã hy sinh vì nước vì dân trong khi làm nhiệm vụ” (Hoàng Phê và cộng sự, 1992, tr.565), ở đây được hiểu là vì đất nước và nhân dân Việt Nam. Trong khi đó, mặc dù “chiến sĩ trận vong” là cụm từ chỉ những người lính tử trận, “Đài tưởng niệm chiến sĩ trận vong” là công trình “được xây vào đầu thế kỉ 20 để tưởng niệm những binh sĩ người Pháp và người Việt ở Trung Kỳ đã bỏ mạng vì sự nghiệp giúp nước Pháp đánh Đức trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất” (wikipedia.org). Vì thế không thể dịch là *the Memorial of the Martyrs* (tương đương “Đài Liệt sĩ”), mà chỉ có thể dịch là *the Memorial of the Deceased Warriors* (có nghĩa là “Đài tưởng niệm những chiến binh đã chết”), như bản hiệu đính:

[4-Ed] *Ton That Sa was known to the public not only as the designer of the Memorial of the Deceased Warriors (nicknamed ‘Quoc Hoc Screen’), but also as a talented artist who has contributed to preserving the ancient artistic images of Hue.*

Tuy nhiên, trong bộ ngữ liệu cũng có những ví dụ cho thấy khả năng xử lí tốt về mặt ý nghĩa văn hóa. Ví dụ [5] sau đây là một trường hợp như thế:

[5-ST] *Màu sắc chủ đạo của poster là màu tím đặc trưng gắn liền với Huế - vừa trang nhã, thơ mộng, vừa sâu sắc và suy tư - pha một chút rực rỡ của không khí lễ hội để tông màu ngả sang tím xanh, kết hợp với màu vàng hoàng kim làm điểm nhấn, tạo sự sang trọng. Tổng thể màu sắc là dung hoà các yếu tố truyền thống và hiện đại của một thành phố giàu di sản, vươn mình hội nhập;*

[5-TT] *The dominant color on the poster is the elegant, romantic purple of Hue, which is combined with the highlight metallic gold color to make an essence of luxury. The reconciliation of colors shows a harmony of traditional and modern elements of a heritage-rich city striving for integration.*

Trong bản dịch này, biên dịch viên đã táo bạo lược bỏ nguyên một phần của câu (in đậm trong [5-ST]) và dịch phần còn lại của diễn ngôn bình thường. Ở một chừng mực nào đó, việc lược bỏ này được phép trong dịch thuật miễn là nó không ảnh hưởng nghiêm trọng đến nội dung văn bản đích so với văn bản nguồn. Việc lược bỏ này thể hiện biên dịch viên rất am hiểu văn hóa phương Tây. Màu xanh tím vì trong văn hóa phương Tây là biểu tượng của sự đau đớn do nó là màu của vết bầm. Việc dịch nguyên văn, không biên tập sẽ có thể gây cho người đọc tiếng Anh khó hiểu và không tạo ra được sự liên tưởng tới màu sắc rực rỡ của lễ hội.

Rõ ràng là công tác biên dịch đòi hỏi biên dịch viên có sự am hiểu về lịch sử, văn hóa, xã hội rất lớn. Sự am hiểu này cần phải được tích lũy từ trong quá trình đào tạo lẫn công tác. Nói cách khác, tiêu năng lực ngoài ngôn ngữ có vai trò quan trọng không kém tiêu năng lực song ngữ.

4.3. Tiêu năng lực hiểu biết về dịch thuật

Tiêu năng lực này bao gồm các hiểu biết về chức năng, quy trình, phương pháp, đạo đức dịch thuật, v.v. Mặc dù vậy, phần phân tích bản dịch tập trung nhiều vào độ chính xác và phù hợp của các phương pháp dịch thuật mà biên dịch viên đã lựa chọn.

Nhìn chung, cả 20 bản dịch thu được đều thể hiện nguyên tắc đầu tiên và căn bản nhất của đạo đức dịch thuật, đó là phản ánh chính xác văn bản nguồn. Tuy nhiên, mỗi biên dịch viên có khuynh hướng lựa chọn sử dụng phương pháp dịch khác nhau.

- *Phương pháp vay mượn (Borrowing)*: là phương pháp dùng lại từ ngữ trong văn bản nguồn vào văn bản đích. Đối với các lĩnh vực phổ biến như công nghệ thông tin, viễn thông, việc dùng từ mượn không gây khó khăn gì cho người đọc (ví dụ: *internet, chip, wifi, v.v.*). Trong một số chủ đề có tính đặc thù văn hóa cao, phương pháp vay mượn được dùng vì 2 lí do: hoặc là ngôn ngữ đích không có từ tương đương, hoặc là người dịch muốn thể hiện nét văn hóa đặc thù của chủ đề/ chủ thể đang được dịch. Trong bộ ngữ liệu thu được, các bản dịch Việt-Anh về Huế đều có áp dụng phương pháp vay mượn này. Ví dụ:

[6-ST] *Từ tình yêu với đàn tranh, cô giáo Quỳnh Nga muốn lan tỏa niềm yêu thích nhạc cụ truyền thống đến các bạn nhỏ.*

[6-TT] *With her love for 'đàn tranh', Ms. Quỳnh Nga wants to spread the interest in to inspire young students with this traditional musical instrument.*

Một nhược điểm của phương pháp vay mượn là người đọc chỉ có thể hiểu nông na, không cụ thể. Trong bản dịch này, phương pháp vay mượn là phù hợp, nhưng để bảo đảm người đọc dễ hiểu, cần thực hiện việc vay mượn kép. Tức là mượn từ tiếng Việt đồng thời mượn từ tiếng Hán. Đàn tranh là loại nhạc cụ được dùng ở nhiều nước châu Á, có cả Trung Quốc - một quốc gia có tầm ảnh hưởng về văn hóa đối với thế giới nhiều hơn Việt Nam. Vì thế, việc kèm theo một từ tiếng Hán, ghi dưới dạng bình âm, sẽ có thể giúp người đọc dễ nhận diện nếu họ có trải nghiệm văn hóa Trung Hoa: đàn tranh (*guzheng*).

- *Phương pháp chuyển loại (Transposition)*: là phương pháp chuyển đổi từ phạm trù ngữ pháp này sang phạm trù ngữ pháp khác của từ, ngữ, hoặc thay đổi hoàn toàn cấu trúc câu hoặc diễn ngôn mà không thay đổi nghĩa của văn bản. Đây là phương pháp rất phổ biến khi dịch giữa cặp ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt, vì cách diễn đạt tiếng Anh có khuynh hướng danh từ hóa trong khi cách diễn đạt tiếng Việt có khuynh hướng động từ hóa.

[7-ST] *Từ nguồn vốn chương trình mục tiêu phát triển văn hóa và các nguồn huy động hợp pháp khác, Trung tâm BTĐTCĐ Huế đầu tư dự án phục hồi điện Kiến Trung với mức kinh phí 123 tỷ đồng (tương đương 5,5 triệu USD), trong đó, có 23 tỷ đồng dành cho dự phòng. Sau 5 năm, công trình sẽ được hoàn thiện tổng thể từ kiến trúc đến hệ thống hạ tầng kĩ thuật, cây xanh;*

[7-TT] *Hue Monuments Conservation Center will invest in the restoration of Kien Trung Palace an amount of 123 billion VND (5.5 million USD), 23 billion VND of which serves as a contingency fund. This investment comes from the Program on Cultural Development and other legal mobilized capitals. The work is expected to complete in terms of the architecture, technical infrastructure as well as surrounding green trees in five years' time.*

Trong ví dụ này, văn bản nguồn được diễn đạt bằng hai câu, trong đó câu đầu tiên có cú pháp phức tạp và nhiều vế. Nếu bám sát nội dung câu tiếng Việt để diễn đạt tiếng Anh sẽ phải diễn đạt một cách phức tạp. Câu tương đương sẽ có cú pháp chông chéo bao trùm nhau giữa các mệnh đề chính và mệnh đề phụ. Vì thế phương pháp chuyển loại là sự lựa chọn tối ưu để đạt được mục đích chuyển tải thông điệp có ý nghĩa và rõ ràng. Biên dịch viên đã tách câu đầu tiên thành hai câu. Câu thứ hai cũng được tái cấu trúc. Từ “sẽ” trong câu được biên dịch viên chuyển loại thành cấu trúc diễn đạt dự kiến

“to be expected to ...”. Tóm lại, văn bản nguồn đã được thay đổi về mặt cấu trúc diễn ngôn, nhưng ý nghĩa không thay đổi. Mục đích của việc tái cấu trúc là để giúp người đọc văn bản đích cảm thấy quen thuộc về mặt văn phong.

Một ví dụ khác của phương pháp chuyển loại thường gặp nhiều trong bộ dữ liệu thu được là việc chuyển động từ thành danh từ khi dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh, và ngược lại.

[8-ST] Từ khi Tạp chí Sông Hương ra đời đến nay, vẫn luôn mang đẳng cấp của một tờ tạp chí văn học nghệ thuật, đóng góp cho Huế một địa chỉ văn hóa sang trọng;

[8-TT] *Since its launch, Song Huong magazine has always been worthy of a high-rank magazine of literature and arts, establishing an elegant institution for cultural research.*

Trong ví dụ này, biên dịch viên cũng áp dụng chuyển loại cả về mặt từ vựng lẫn cú pháp. Thay vì dùng một mệnh đề cho vế đầu, biên dịch viên đã chuyển thành một cụm danh từ, tức là đồng thời chuyển cả phạm trù ngữ pháp của động từ “launch” thành danh từ “launch”.

- *Phương pháp dịch thoát (Adaptation)*: đây là cách điều chỉnh diễn đạt cho phù hợp với bối cảnh, đặc thù văn hóa xã hội. Dịch thoát đôi khi làm cho bản nguồn và bản gốc hoàn toàn không ăn nhập nhau về câu chữ, nhưng nội dung và sắc thái biểu cảm được chuyển tải. Trong bộ ngữ liệu, dịch thoát được áp dụng trong tiêu đề bài báo, tên phim, chủ đề các triển lãm nghệ thuật.

[9-ST] Trong đó, gây tiếng vang lớn nhất là tiểu thuyết “Vùng lõm” viết về làng Mai Trung nằm ở ngoại ô Huế, về người lính, du kích và người dân trong “vùng lõm” giữa vùng địch tạm chiếm;

[9-TT] *Among these, the best-known was Vung Lom (‘The isolated zone’), a novel about Mai Trung village in the outskirts of Hue, where soldiers, guerrillas and people were fighting in the temporarily-occupied zone.*

Tiêu đề của tiểu thuyết “Vùng Lõm” được biên dịch viên dịch dựa vào thành phần đồng vị ngữ trong câu “... về người lính và người dân trong “vùng lõm” giữa vùng địch tạm chiếm”. Thành phần đồng vị ngữ đã mô tả được bối cảnh của câu chuyện nên biên dịch viên đã dịch tiêu đề thành “the isolated zone” (vùng bị cô lập).

- *Phương pháp phụ chú (annotating)*: là cách cung cấp thêm thông tin về một đơn vị ngôn ngữ nhằm làm rõ nghĩa, văn cảnh của đơn vị ngôn ngữ đó. Phương pháp phụ chú thường được dùng khi một đơn vị ngôn ngữ không có tương đương và không thể dịch được ra ngôn ngữ đích. Nó cũng thường được dùng kèm với phương pháp vay mượn.

Phần phụ chú thường được trình bày dưới 2 dạng: nếu phần thông tin phụ thêm được diễn đạt dưới 10 từ sẽ được đặt trong ngoặc đơn ngay sau đơn vị ngôn ngữ; nếu phần thông tin phụ dài sẽ được chú thích riêng ngay phía cuối trang đó. Trong trường hợp ‘đàn tranh’ ở ví dụ [6], phần từ mượn bính âm tiếng Hán *guzheng* cũng được xem như là phụ chú. Một cách khác là biên tập viên có thể đính kèm thêm một phần thông tin mô tả: ‘đàn tranh’ (*guzheng* - a sixteen-string zither). Ví dụ:

[10-ST] *Ngẫm một hồi tôi mới nhớ, bây giờ là tháng 7, thời điểm mực địu tiến sát bờ biển. Một đám thanh niên nọ ngồi đợi mặt trời tắt hẳn để xuống nước tìm vị mặn mùa gió nam.*

[10-TT] *It took me a while to realize that July is the season of muc diu (a kind of teapot-sized parachute-like octopus) approaching the shore. A group of young fishermen were waiting for the darkness to fall so they could dive into the sea to feel the full taste of the salty monsoon.*

Trong ví dụ này, “mực địu” là một từ rất đặc biệt vì nó là phương ngữ vùng Phú Lộc, Thừa Thiên Huế gọi một loại hải sản phổ biến ở địa phương mà một số nơi khác gọi là mực dù. Tuy nhiên, nếu dùng từ “octopus” có thể gây hiểu nhầm vì người phương Tây không ăn loại sinh vật biển này và nó có kích cỡ rất to và có nhiều chất độc. Vì thế, biên tập viên đã thêm vào phần phụ chú để mô tả thêm cho phần vay mượn từ ngôn ngữ nguồn: *a kind of teapot-sized parachute-like octopus*. Trong đó “octopus” chỉ sự vật tương đương, “teapot-sized” mô tả kích cỡ, “parachute-like” mô tả hình thức. Cụm phụ chú này giúp người đọc dễ hình dung và cũng giúp phân biệt với loài bạch tuộc không ăn được.

Dữ liệu thu được cho thấy phương pháp phụ chú thường xuất hiện trong các bản dịch có chủ đề đặc thù về mặt lịch sử, văn hóa. Ví dụ [11] sau đây cho thấy đôi khi biên dịch viên phải liên tục dùng phụ chú cho một loạt các khái niệm mang đặc thù văn hóa dân tộc. Ví dụ:

[11-ST] *Để có cơ sở khoa học phục hồi điện Kiến Trung, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế đã căn cứ vào các bài nghiên cứu trên Tạp chí Những người bạn Cố đô Huế (BAVH), Đại Nam thực lục chính biên đệ lục kỷ phụ biên, Châu bản Triều Nguyễn và bài nghiên cứu của các tác giả khác.*

[11-TT] *To form a scientific background for the restoration of Kien Trung Palace, Hue Monuments Conservation Center has used information from the reports in the Bulletin of Friends of the Ancient Hue (Bulletin des Amis du Vieux Hue – BAVH, in French), Dai Nam Thuc Luc Chinh Bien De Luc Ky Phu Bien ('Vietnamese History, volume 6, supplementary edition'), the Royal Records of the Nguyen Dynasty and research studies by authors.*

Trong ví dụ này, khác với ví dụ [10], các phụ chú không mô tả mà chỉ diễn giải. Phụ chú thứ nhất giúp làm rõ chữ viết tắt trong văn bản nguồn, phụ chú thứ hai làm rõ ý nghĩa của tiêu đề Hán Việt. Điều này chứng tỏ chức năng, tính chất của các phụ chú rất đa dạng và phụ thuộc vào đơn vị ngôn ngữ đi trước. Đôi khi, phụ chú được biên dịch viên chèn vào trong bản dịch. Ví dụ:

[12-ST] *Đi một đoạn, nàng mới chợt giật mình: “Ui chao, đầu năm mà mua mướp đắng!”. Tôi cười: “Mướp đắng người miền Nam còn gọi tên khác là khổ qua. Đầu năm mà ăn khổ qua là may mắn đang đến đó!”.*

[12-TT] *After a while, she said: “Gosh, it’s not good to buy bitter melons at the beginning of the year!” I told her: “In the south, the bitter melon has another name ‘kho qua’ meaning that the hardship has passed. It’s a sign of luck if we eat it early in the year.”*

Phân phụ chú trong ví dụ [12] được thể hiện như là một phần văn bản đích và không tách biệt với văn bản (tức là không phân biệt chức năng chính phụ của thông tin).

4.4. **Tiểu năng lực công cụ**

Trong cả hai ví dụ [10] và [11] nêu trên, biên dịch viên đòi hỏi phải có kiến thức rộng và có kỹ năng nghiên cứu, khai thác tài nguyên điện tử và khối liệu. Đó là một phần của tiểu năng lực công cụ, dù ngữ liệu không hiển thị được bằng chứng. Vì thế, trong quá trình nghiên cứu tiểu năng lực công cụ của biên dịch viên, nhóm nghiên cứu chỉ tập trung vào cách trình bày văn bản.

Do đặc thù về chức năng của cơ quan các biên dịch viên làm việc, các văn bản được dùng làm ngữ liệu chỉ giới hạn trong các tác phẩm báo chí tuyên truyền, nhóm nghiên cứu khó đánh giá được khả năng nắm bắt các quy ước trình bày văn bản của biên dịch viên. Một số bản dịch vẫn còn chịu ảnh hưởng cách trình bày văn bản tiếng Việt. Ví dụ:

[13-ST] *Ngoài được tài trợ 300 USD bao gồm chi phí phẫu thuật và chi phí nằm viện, mỗi bệnh nhân được chỉ định phẫu thuật sẽ được Hyundai Motor hỗ trợ thêm 2 triệu đồng.*

[13-TT] *In addition to having financial support with 300 USD including surgery and hospitalization costs, each patient indicated to be operated will be helped by Hyundai Motor with an additional 2 million VND.*

Trong tiếng Anh, đơn vị tiền tệ phải được viết trước con số, và đơn vị đô-la thường được dùng kí hiệu \$ thay vì viết tắt chữ cái D. Vì thế bản dịch nên được trình bày là:

[13-Ed] *In addition to having US\$ 300 financial support including surgery and hospitalization costs, each patient indicated to be operated will be helped by Hyundai Motor with an additional VND 2 million.*

Một lỗi trình bày văn bản khác thường gặp trong các bản dịch là cách hiển thị số:

[14-ST] *Ông Nguyễn Nam Hùng, Giám đốc Sở Y tế cho rằng, mỗi người dân phải chủ động chăm sóc sức khỏe của chính mình, như: đảm bảo dinh dưỡng hợp lý; tăng cường vận động thể lực (đi bộ 10.000 bước/ngày, tập thể dục giữa giờ) [...];*

[14-TT] *According to Mr. Nguyen Nam Hung, Director of the Department of Health, each resident has to be proactive in taking care of their health, such as ensuring appropriate nutrition, doing more physical exercise (walking 10.000 treads per day, doing exercise during breaks), [...].*

Trong tiếng Anh, dấu phẩy được dùng để tách hàng nghìn với hàng trăm, trong khi đó, dấu chấm lại được dùng trong số thập phân để tách giữa phần nguyên và phần thập phân. Cách trình bày như trên có thể gây hiểu nhầm cho người đọc tiếng Anh bản ngữ.

Những lỗi sai về trình bày văn bản rất khó kết luận là lỗi vô tình hay lỗi hệ thống vì nó đòi hỏi phải có thông kê về tần suất phạm lỗi. Tuy nhiên, một biên dịch viên được xem có năng lực công cụ sẽ không phạm những lỗi nhỏ như thế này, vì thế đây cũng được xem là một khiếm khuyết về năng lực công cụ.

4.5. Tiêu năng lực chiến lược và các yếu tố tâm sinh lí

Như đã trình bày ở trên, tiêu năng lực chiến lược và các yếu tố tâm sinh lí đòi hỏi một quá trình dài quan sát. Tuy nhiên, do các tiêu năng lực trong mô hình PACTE (2003) có tính tương hỗ nên nhóm nghiên cứu vẫn có thể đánh giá một cách khách quan. Trong các ví dụ đã nêu trên, năng lực chiến lược của biên dịch viên được thể hiện qua những quyết định chọn lựa phương pháp dịch phù hợp. Việc lược bỏ một phần của văn bản nguồn để tránh hiểu nhầm về mặt văn hóa trong ví dụ [5] hay việc thêm phụ chú vào cụm từ mang đặc trưng văn hóa như trong ví dụ [12] là những bằng chứng cụ thể. Điều này cũng nói lên được biên dịch viên có sự tự tin vào kiến thức chuyên môn, đó là biểu hiện của yếu tố tâm lí trong dịch thuật.

Ngoài ra, trong quá trình phân tích bản dịch thực tế, chúng tôi nhận thấy có 2 biên dịch viên thể hiện kiến thức chuyên ngành hẹp tốt, có hiểu biết về văn hóa và ngôn ngữ ở mức độ cao hơn các biên dịch viên khác. Hai biên dịch viên này cũng có năng lực công cụ tốt, thể hiện ở chỗ họ không phạm lỗi trình bày văn bản nào.

5. Kết luận và đề xuất

Kết quả phân tích bản dịch thực tế cho thấy biên dịch viên được đào tạo từ Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế có năng lực dịch đáp ứng phần nào công tác biên dịch trong công việc dù các tiêu năng lực chưa phát triển đồng đều. Các biên dịch viên có thể mạnh về tiêu năng lực song ngữ, am hiểu và xử lí tốt các phương pháp dịch phù hợp với văn cảnh và chủ đề. Tuy nhiên, tiêu năng lực công cụ và ngoài ngôn ngữ vẫn còn thể hiện một số hạn chế lỗi dịch, biểu đạt và trình bày bố cục văn bản.

Kết quả nghiên cứu cho thấy tiêu năng lực công cụ cần được tăng cường hơn trong quá trình đào tạo, mặc dù CTĐT đã có những học phần liên quan đến các kĩ năng này. Cụ thể là việc biên soạn một giáo trình phù hợp với hoàn cảnh, mục tiêu đào tạo thay vì sử dụng sách xuất bản của nước ngoài là việc làm cần thiết. Việc lồng ghép kiến thức về trình bày văn bản trong bài giảng cũng như dùng như một tiêu chí đánh giá bài thực hành dịch của sinh viên cũng là cách nâng cao nhận thức về tiêu năng lực công cụ. Ngoài ra, cần trang bị các phần mềm hỗ trợ dịch thuật có bản quyền để tạo điều kiện cho SV có cơ hội tiếp cận công nghệ, tạo sự tự tin khi ra trường và làm việc trong ngành dịch thuật chuyên nghiệp.

Về phương pháp triển khai lớp học, các hoạt động dạy học dự án, giải quyết tình huống dịch thuật giả lập là một số cách góp phần hình thành kĩ năng và chiến lược dịch, giúp sinh viên không chỉ sẽ rèn luyện năng lực chiến lược, mà còn rèn luyện và hình thành các yếu tố tâm sinh lí, nâng cao độ tự tin và bản lĩnh nghề nghiệp để hoạt động một cách chuyên nghiệp.

Các hoạt động ngoại khóa cần được chú trọng hơn trong CTĐT. Các buổi nói chuyện chuyên đề có sự tham gia của các chuyên gia sẽ bổ sung kiến thức về lịch sử, văn hóa, xã hội và các khía cạnh khác, góp phần hình thành tiêu năng lực ngoài ngôn ngữ cho sinh viên.

Mặc dù bài báo chỉ phản ánh một phần kết quả của một dự án nghiên cứu về dịch thuật, quá trình phân tích bộ ngữ liệu vẫn cho những kết quả thú vị với nhiều hàm ý cho việc đào tạo biên dịch.

Chúng tôi hi vọng rằng kết quả nghiên cứu sẽ là một nguồn tham khảo cho không chỉ đơn vị chủ quản dự án nghiên cứu mà còn các cơ sở giáo dục đào tạo khác có CTĐT tương đương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Hoàng Phê và cộng sự (1992), *Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
2. Wikipedia Việt Nam, *Đài tưởng niệm chiến sĩ trận vong (Huế)*. Truy cập tại: <https://vi.wikipedia.org/>

Tiếng Anh

3. Ackroyd, S., & Hughes, J. A. (1981), *Data collection in context*. London: Longman.
4. Campbell, S. J. (1991), *Towards a model of translation competence*. *Meta*, 36 (2-3), 329-343.
5. European Master's in Translation (2017), *Competence framework*. Directorate General for Translation of the European Commission. Retrieve from: https://ec.europa.eu/info/sites/info/files/emt_competence_fw_2017_en_web.pdf
6. Göpferich, S. (2011), *From multidisciplinary to transdisciplinarity: The investigation of competence development as a case point*. Giessen, Justus Liebig University. Retrieved from: https://www.sktl.fi/@Bin/85366/Gopferich_MikaEL2011.pdf
7. Hurtado-Albir, A. (2015), *The acquisition of translation competence: Competences, tasks, and assessment in translator training*. *Meta*, 60(2), 256–280.
8. Neubert, A. (1994), *Competence in translation: a complex skill, how to study and how to teach it*. In M. Snell-Hornby, F. Pöchhacker, K. Kaindl (eds.), *Translation studies: An interdisciplinary* (pp. 411-420). Amsterdam: Benjamins.
9. PACTE (2003), *Building a translation competence model*. In F. Alves (ed.) *Triangulating translation: Perspectives in process oriented research* (pp.43–66). Amsterdam/Philadelphia: John Benjamins.
10. Presas, M. (2000), *Bilingual competence and translation competence*. In C. Schäffner and B. Adab (eds.) *Developing translation competence* (pp. 19-32). Amsterdam: Benjamins.
11. Schäffner, C., & Adab, B. (2000), *Developing translation competence*. Amsterdam: John Benjamins.

A study of translation competence through translators' works:

The case of Vietnamese-English translated texts in Thua Thien Hue online

Abstract: This paper reports part of the findings from a larger project investigating the effects of translation competence on translators' performance. Data for the present study comprises the authentic texts translated by five translators working for *Thua Thien Hue Online*. Data was analyzed under the headings of sub-competence components proposed in the PACTE translation competence model. The findings indicate that the translators had good bilingual sub-competence and knowledge about translation. However, there was a dichotomy in the performance of extralinguistic and instrumental sub-competences. Although the authentic texts were not ideal for the evaluation of strategic sub-competence and psycho-physiological elements, they were realized through their association with other sub-competences. The findings laid the groundwork for recommendations for the translation training programs.

Key words: translation competence; translation studies; translation methods; translation assessment; PACTE.